Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800799804
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 16:01:03+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

Nội dung

Báo cáo tài chính hợp nhất

- *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- *Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**3.247.752.914.117**	**2.361.954.732.157**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	**487.863.887.318**	**850.388.027.147**
1.Tiền	111		136.350.424.304	209.257.671.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		351.513.463.014	641.130.355.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**704.697.498.775**	**641.726.390.208**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		724.373.544.532	661.402.435.965
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(19.676.045.757)	(19.676.045.757)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**523.392.473.054**	**501.714.884.408**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		348.632.121.853	270.213.878.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.784.820.881	154.073.454.897
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		74.886.265.330	124.968.797.525
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(10.910.735.010)	(47.541.246.139)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**763.462.384.553**	**341.702.542.828**
1. Hàng tồn kho	141	V.02	763.471.180.553	341.711.338.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**768.336.670.417**	**26.422.887.566**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.710.422.600	9.025.563.337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.467.915.821	17.397.324.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		705.666.996	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		696.452.665.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**4.863.550.225.770**	**3.953.083.802.209**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		**537.986.210.543**	**537.446.109.369**
5. Phải thu dài hạn khác	215		537.986.210.543	537.446.109.369
II. Tài sản cố định	220		**2.839.178.241.678**	**2.613.197.778.841**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.03**	**2.643.988.487.332**	**2.416.979.193.978**
- Nguyên giá	222		5.553.659.605.950	4.695.339.085.001
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(2.909.671.118.618)	(2.278.359.891.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**9.466.568.854**	**10.773.797.767**
- Nguyên giá	225		11.215.344.443	11.215.344.443
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		(1.748.775.589)	(441.546.676)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.04**	**185.723.185.492**	**185.444.787.096**
- Nguyên giá	228		239.439.942.452	235.992.356.452
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(53.716.756.960)	(50.547.569.356)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**540.065.895.725**	**209.869.968.347**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		540.065.895.725	209.869.968.347
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**534.536.004.579**	**404.369.720.089**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		70.500.000.000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		217.532.000.000	267.532.000.000
4. DP tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	264		(174.334.706)	(174.334.706)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		246.678.339.285	137.012.054.795
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**411.783.873.245**	**188.200.225.563**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.05	39.757.615.648	31.625.879.972

5. Lợi thế thương mại	275	372.026.257.597	156.574.345.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**8.111.303.139.887**	**6.315.038.534.366**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2026 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.841.535.018.006**	**3.860.286.954.293**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.238.947.859.082**	**1.029.651.984.935**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		310.073.050.158	172.148.546.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.126.811.952	6.323.494.379
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		24.710.206.054	6.051.904.114
4. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	V.06	96.397.401.987	76.399.940.977
5. Phải trả người lao động	315		16.770.014.444	15.109.835.829
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.07	24.996.375.422	21.476.483.785
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		18.000.000	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		65.553.776.732	64.886.829.424
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		679.444.037.993	656.318.097.213
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.858.184.340	10.936.852.449
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.602.587.158.924**	**2.830.634.969.358**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	3.602.587.158.924	2.830.634.969.358
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.269.768.121.881**	**2.454.751.580.073**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.09**	**3.269.768.121.881**	**2.454.751.580.073**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		777.320.508.906	629.107.071.262
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.028.913.915.478	673.840.858.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		465.643.890.462	232.379.905.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		563.270.025.016	441.460.952.457
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		619.696.942.349	307.966.895.466
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.111.303.139.887**	**6.315.038.534.366**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN VIẾT HOÀNG	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	PHẠM VĂN MINH

M.S.D.N: 2800799804 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	825.597.090.780	629.037.667.289	2.264.519.594.841	1.604.492.588.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		825.597.090.780	629.037.667.289	2.264.519.594.841	1.604.492.588.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	477.268.609.304	410.874.393.703	1.352.574.973.725	1.045.660.681.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		348.328.481.476	218.163.273.586	911.944.621.116	558.831.906.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	56.834.724.045	21.007.528.899	91.617.968.954	43.060.959.809
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	84.960.419.927	56.713.837.084	230.396.479.670	144.738.979.249
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		*82.771.141.604*	*56.713.837.084*	*227.651.590.768*	*144.728.943.288*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2.739.689.201	2.866.815.995	6.932.099.287	8.946.959.069
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.821.432.345	14.350.948.136	80.076.404.929	64.971.342.765
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		287.641.664.048	165.239.201.270	686.157.606.184	383.235.585.117
12. Thu nhập khác	31	VI.14	596.911.799	39.460.351	2.508.782.144	209.112.950
13. Chi phí khác	32		182.560.943	4.697.318.076	2.705.747.183	5.740.182.670
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		414.350.856	(4.657.857.725)	(196.965.039)	(5.531.069.720)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		288.056.014.904	160.581.343.545	685.960.641.145	377.704.515.397
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.133.884.853	28.862.583.121	73.386.089.452	53.000.926.868
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		263.922.130.051	131.718.760.424	612.574.551.693	324.703.588.529
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			245.381.027.289	125.377.463.431	563.270.025.016	303.926.606.843

20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.541.102.762	6.341.296.993	49.304.526.677	20.776.981.686

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN VIẾT HOÀNG	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**685.960.641.145**	**377.704.515.397**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	134.247.308.202	193.734.401.546
Các khoản dự phòng	03	(36.630.511.129)	9.168.827.007
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(120.908.718.148)	(81.062.562.305)
Chi phí đi vay	06	222.611.165.971	148.079.950.913
Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn LD	***08***	***885.279.886.041***	***647.625.132.558***
Tăng giảm các khoản phải thu	09	373.264.975.305	(230.251.276.325)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.914.786.570)	(3.966.891.409)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	32.966.559.000	(20.997.953.473)
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	648.532.038	(1.882.732.818)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền đi vay đã trả	14	(188.087.440.613)	(115.348.942.144)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(55.627.311.168)	(18.402.236.153)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.352.352.727
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(38.121.687.685)	(70.001.917.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.004.408.726.348***	***197.125.535.292***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(351.809.724.410)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	609.800.000	270.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(318.500.000.000)	(1.045.416.096.841)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	328.586.390.990	284.766.096.841
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.545.700.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.253.859.769	44.584.373.720

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.865.559.673.651)***	***(715.795.626.280)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.453.216.957.127	759.898.181.809
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(905.998.001.593)	(532.655.947.172)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.592.148.060)	(6.997.143.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***498.626.807.474***	***220.245.091.437***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	***50***	***(362.524.139.829)***	***(298.424.999.551)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	***850.388.027.147***	***487.400.155.359***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	***487.863.887.318***	***188.975.155.808***

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN VIẾT HOÀNG	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	PHẠM VĂN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, các công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 43 Dương Quảng Hàm, Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP HCM	Sản xuất kinh doanh điện năng	52,06%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa máy móc, thiết bị …	99,5%
Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện	99,55%
Công ty TNHH Thuỷ điện Đăklo 1-3	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	99%
Công ty cổ phần Linh Linh	Số 06 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp theo quy định hiện hành của Nhà nước. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	6.027.072.370	13.040.634.538
- Tiền gửi ngân hàng	130.323.351.934	196.217.037.409
- Các khoản tương đương tiền	351.513.463.014	641.130.355.200
Cộng	**487.863.887.318**	**850.388.027.147**

2 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	43.413.883.054	27.873.550.753
- Nguyên liệu, vật liệu	68.606.025.142	61.205.636.822
- Công cụ dụng cụ	8.788.124.934	7.245.471.662
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	10.948.656.470	7.617.982.398
- Hàng hóa	631.714.490.953	237.768.697.193
Cộng	**763.471.180.553**	**341.711.338.828**

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	**2.208.223.827.457**	**1.879.788.794.351**	**505.503.738.605**	**4.565.223.233**	**97.227.501.355**	**30.000.000**	**4.695.339.085.001**
- Mua trong năm	1.083.626.332	28.875.413.709	168.984.033.476	0	385.696.296	0	199.328.769.813
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng do hợp nhất	334.052.592.968	146.456.842.624	176.662.381.916	3.080.814.872	45.000.000		660.297.632.380
- Thanh lý, nhượng bán			(1.232.238.291)				(1.232.238.291)
- Giảm khác		(73.642.953)					(73.642.953)
Số dư cuối kỳ	**2.543.360.046.757**	**2.055.047.407.731**	**849.917.915.706**	**7.646.038.105**	**97.658.197.651**	**30.000.000**	**5.553.659.605.950**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ	**860.535.354.480**	**1.100.334.412.623**	**265.397.178.619**	**4.148.867.677**	**47.914.077.624**	**30.000.000**	**2.278.359.891.023**
- Khấu hao trong năm	102.288.840.265	54.957.653.531	33.478.693.468	260.249.405	2.421.626.683		193.407.063.352
- Tăng do hợp nhất	190.914.916.457	105.514.069.275	139.731.826.083	3.004.233.672	45.000.000		439.210.045.487
- Thanh lý, nhượng bán			(1.232.238.291)				**(1.232.238.291)**
- Giảm khác		(73.642.953)					**(73.642.953)**
Số dư cuối kỳ	**1.153.739.111.202**	**1.260.732.492.476**	**437.375.459.879**	**7.413.350.754**	**50.380.704.307**	**30.000.000**	**2.909.671.118.618**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	**1.347.688.472.977**	**779.454.381.728**	**240.106.559.986**	**416.355.556**	**49.313.423.731**	**0**	**2.416.979.193.978**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.389.620.935.555**	**794.314.915.255**	**412.542.455.827**	**232.687.351**	**47.277.493.344**	**0**	**2.643.988.487.332**

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	**235.992.356.452**	**235.992.356.452**
- Tăng trong kỳ	3.447.586.000	3.447.586.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**239.439.942.452**	**239.439.942.452**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu kỳ	**50.547.569.356**	**50.547.569.356**
- Khấu hao trong kỳ	3.169.187.604	3.169.187.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**53.716.756.960**	**53.716.756.960**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	**185.444.787.096**	**185.444.787.096**
- Tại ngày cuối kỳ	**185.723.185.492**	**185.723.185.492**

5 Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	9.283.350.325	9.983.273.608
- Chi phí khác	30.474.265.323	21.642.606.364
Cộng	**39.757.615.648**	**31.625.879.972**

6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	6.230.582.487	6.272.249.717
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.084.336.624	47.776.300.351
- Thuế thu nhập cá nhân	1.091.845.281	1.212.008.085
- Thuế tài nguyên	11.462.608.936	10.595.274.485
- Thuế, phí khác	14.528.028.659	10.544.108.339
Cộng	**96.397.401.987**	**76.399.940.977**

7 Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Lãi vay phải trả	23.344.638.951	10.584.282.376
- Chi phí khác	1.651.736.471	10.892.201.409
Cộng	**24.996.375.422**	**21.476.483.785**

8 Vay và nợ dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn	3.109.149.658.920	2.339.384.969.358
- Trái phiếu phát hành	493.437.500.004	491.250.000.000
Cộng	**3.602.587.158.924**	**2.830.634.969.358**

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	**837.896.580.000**	**499.895.424.557**	**5.940.175.148**	**4.258.537.955**	**415.249.386.106**	**284.826.464.137**	**2.048.066.567.903**
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất						3.650.088.485	**3.650.088.485**
- Lãi trong kỳ trước					441.460.952.457	39.641.730.905	**481.102.683.362**
- Phân phối lợi nhuận		124.953.108.750			(182.869.480.366)	(20.151.388.061)	**(78.067.759.677)**
- Giảm khác		4.258.537.955		(4.258.537.955)			0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	**837.896.580.000**	**629.107.071.262**	**5.940.175.148**	**0**	**673.840.858.197**	**307.966.895.466**	**2.454.751.580.073**
- Tăng do hợp nhất						283.625.516.422	**283.625.516.422**
- Lãi trong kỳ này					563.270.025.016	49.304.526.677	**612.574.551.693**
- Phân phối lợi nhuận		148.213.437.644			(208.196.967.735)	(21.199.996.216)	**(81.183.526.307)**
Số dư cuối kỳ này	**837.896.580.000**	**777.320.508.906**	**5.940.175.148**	**0**	**1.028.913.915.478**	**619.696.942.349**	**3.269.768.121.881**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
10	**Doanh thu**		
	- Doanh thu bán điện	223.007.300.251	226.227.995.982
	- Doanh thu khác	602.589.790.529	402.809.671.307
	Cộng	**825.597.090.780**	**629.037.667.289**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
11	**Giá vốn hàng bán**		
	- Giá vốn sản xuất điện	48.636.745.397	75.910.133.559
	- Giá vốn khác	428.631.863.907	334.964.260.144
	Cộng	**477.268.609.304**	**410.874.393.703**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
12	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.834.724.045	19.671.622.735
	- Doanh thu HĐTC khác	-	1.335.906.164
	Cộng	**56.834.724.045**	**21.007.528.899**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
13	**Chi phí tài chính**		
	- Chi phí lãi vay	84.231.253.259	56.713.837.084
	- Chi phí tài chính khác	729.166.668	-
	Cộng	**84.960.419.927**	**56.713.837.084**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
14	**Thu nhập khác**		
	- Thu nhập khác	596.911.799	39.460.351
	Cộng	**596.911.799**	**39.460.351**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN VIẾT HOÀNG	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	PHẠM VĂN MINH